

CÔNG TY TNHH IDOL MEN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH IDOL MEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IDOL MEN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: IDOL MEN CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107275952

3. Ngày thành lập: 04/01/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Ngã Tư, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964.188.886

Fax:

Email: Idolmengroup@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
2.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
3.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
4.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
5.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
6.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
7.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
8.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
9.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
10.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
11.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
12.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
13.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
14.	Khai thác gỗ	0221
15.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
16.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
17.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240(Chính)
18.	Khai thác thuỷ sản biển	0311
19.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa	0322
20.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
21.	Khai thác và thu gom than non	0520
22.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

23.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
24.	Khai thác muối	0893
25.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
26.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
27.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
28.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
29.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
30.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
31.	Sản xuất đường	1072
32.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
33.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
34.	Sản xuất rượu vang	1102
35.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
36.	Sản xuất sợi	1311
37.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
38.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
39.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
40.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
41.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
42.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
43.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
44.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
45.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
46.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
47.	Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa	1702
48.	Vận tải đường ống	4940
49.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
50.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
51.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
52.	Bán buôn tổng hợp	4690
53.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
54.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
55.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
56.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
57.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
58.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

59.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;	4759
60.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
61.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
62.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
63.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
64.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
65.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
66.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
67.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
68.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
69.	Xây dựng nhà các loại	4100
70.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
71.	Phá dỡ	4311
72.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
73.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
74.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
75.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
76.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
77.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
78.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
79.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
80.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
81.	Bán buôn gạo	4631
82.	Bán buôn thực phẩm	4632
83.	Bán buôn đồ uống	4633
84.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
85.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

86.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
87.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	4933
88.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	8610
89.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
90.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
91.	Quảng cáo	7310
92.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
93.	Cho thuê xe có động cơ	7710
94.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
95.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
96.	Đại lý du lịch	7911
97.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
98.	(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ(%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Thôn Cây Đa, Xã Thành Long, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	1.260.000.000	70,00	070878245	
2	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Thôn Yên Bệ, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	540.000.000	30,00	017219888	

8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Ngày sinh: *14/06/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *070878245*

Ngày cấp: *29/06/2012*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Tuyên Quang*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Cây Đa, Xã Thành Long, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 106 Nguyễn Đình Hoàn, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội